

BẢN ĐỒ PHÂN VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TẦNG CHỨA NƯỚC PLEISTOCEN GIỮA - TRÊN (qp₂₋₃)

(Bản hành kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày tháng năm..... của UBND Thành phố Hồ Chí Minh)

1. BÀI RÁC, BÀI CHƠN LẤP

TT	Tên bài rác - bài chơn lấp	Ký hiệu	Tọa độ (VN2000)	Phường/quận/Thị trấn	Quận/Huyện/Thành phố	Diện tích (ha)
1	Khu Liên hợp xử lý chất thải rắn Bắc Hưng Hải	BR-01	69886 1212511	Phước Hiệp	Củ Chi	687,7
2	Bãi chơn lấp rác Đông Thạnh	BR-02	679365 1207161	Đông Thạnh	Hóc Môn	47,7
3	Bãi rác Bình Hưng Hòa	BR-03	674546 1194286	Bình Hưng Hòa	Bình Tân	24,1
4	Khu Liên hợp xử lý CTR và nghĩa trang Dục Phước	BR-04	682126 1195230	Dục Phước	Bình Chánh	153,9

2. NGHĨA TRANG

TT	Tên nghĩa trang	Ký hiệu	Tọa độ (VN2000)	Phường/quận/Thị trấn	Quận/Huyện/Thành phố	Diện tích (ha)
1	Nghĩa trang xã Bình Lợi	NT01	653402 1191900	Bình Lợi	Bình Chánh	1,48
2	Nghĩa trang xã Bình Hưng	NT02	694162 1179233	Bình Hưng	Nhà Bè	5,6
3	Nghĩa trang đường Bình Minh	NT03	696862 1191131	Lê Minh Xuân	Bình Chánh	3,3
4	Nghĩa trang gần xã Bình Phú	NT04	693861 1190445	Phạm Văn Hai	Bình Chánh	2,4
5	Nghĩa trang An Tây	NT05	694127 1188953	Phạm Văn Hai	Bình Chánh	1,35
6	Nghĩa trang phường Tân Tạo	NT06	673700 1190434	Tân Tạo	Bình Tân	1,6
7	Nghĩa trang Bình Hưng Hòa	NT06	674144 1194317	Bình Hưng Hòa	Bình Tân	5,6
8	Nghĩa trang xã An Nhơn Tây	NT07	641025 1222835	An Nhơn Tây	Củ Chi	2,0
9	Nghĩa trang xã An Nhơn Tây	NT08	664862 1227648	An Nhơn Tây	Củ Chi	9,8
10	Nghĩa trang xã Bến Mương	NT09	662537 1228370	An Nhơn Tây	Củ Chi	3,9
11	Nghĩa trang xã An Phú	NT10	661183 1228462	An Phú	Củ Chi	3,0
12	Nghĩa trang xã Phú Trung	NT11	660912 1231375	An Phú	Củ Chi	1,6
13	Nghĩa trang xã Phú Bình	NT12	663951 1230602	Phụ Mỹ Hưng	Củ Chi	1,2
14	Nghĩa trang xã Phú Hòa Phú	NT13	674998 1216077	Hòa Phú	Củ Chi	6,4
15	Nghĩa trang xã Nhuận Đức	NT14	667702 1216070	Nhuận Đức	Củ Chi	2,7
16	Nghĩa trang xã Nhuận Đức	NT15	661984 1216035	Nhuận Đức	Củ Chi	3,3
17	Nghĩa trang Phạm Văn Cội	NT16	696717 1219139	Phạm Văn Cội	Củ Chi	3,3
18	Nghĩa trang xã Phú An	NT17	665507 1229039	Phạm Văn Cội	Củ Chi	11,3
19	Nghĩa trang xã Phú An	NT18	665915 1229035	Phạm Văn Cội	Củ Chi	1,2
20	Nghĩa trang xã Phú An	NT19	658185 1219022	Phước Hiệp	Củ Chi	2,8
21	Nghĩa trang xã Phú An	NT20	655983 1219133	Phước Hiệp	Củ Chi	1,0
22	Nghĩa trang xã Phước Thọ	NT21	654143 1219466	Phước Thọ	Củ Chi	3,9
23	Nghĩa trang xã Phước Thọ	NT22	655623 1217661	Phước Thọ	Củ Chi	3,3
24	Nghĩa trang xã Vĩnh Trù	NT23	654120 1217669	Phước Thọ	Củ Chi	2,1
25	Nghĩa trang xã Phước An	NT24	652025 1219336	Phước Thọ	Củ Chi	2,5
26	Nghĩa trang xã Phú An	NT25	660325 1219016	Phước Vĩnh An	Củ Chi	2,0
27	Nghĩa trang xã Tân Thuận	NT26	664957 1219067	Phước Vĩnh An	Củ Chi	2,4
28	Nghĩa trang xã Tân Thuận	NT27	667141 1219062	Phước Vĩnh An	Củ Chi	3,2
29	Nghĩa trang xã Phú Mỹ Hưng	NT28	661552 1219152	Tân Phú Trung	Củ Chi	1,9
30	Nghĩa trang xã Phú Mỹ	NT29	660926 1214393	Tân Phú Trung	Củ Chi	2,3
31	Nghĩa trang xã Phú Mỹ	NT30	664444 1216030	Tân Phú Trung	Củ Chi	2,1
32	Nghĩa trang xã Phú Mỹ	NT31	661264 1216070	Tân Phú Trung	Củ Chi	2,8
33	Nghĩa trang xã Phú Mỹ	NT32	660917 1214999	Tân Phú Trung	Củ Chi	2,1
34	Nghĩa trang xã Tân Lành	NT33	658158 1220841	Trung Lập Thượng	Củ Chi	1,4
35	Nghĩa trang xã Tân Lành	NT34	658512 1221008	Trung Lập Thượng	Củ Chi	1,4
36	Nghĩa trang xã Phú Mỹ Hưng	NT35	667114 1209112	Tân Phú Trung	Củ Chi	1,3
37	Nghĩa trang xã Phú Mỹ	NT36	664939 1209115	Tân Phú Trung	Củ Chi	2,8
38	Nghĩa trang xã Phú Mỹ	NT37	664925 1212120	Tân Phú Trung	Củ Chi	2,4
39	Nghĩa trang xã Phú Mỹ	NT38	660901 1219454	Tân Phú Trung	Củ Chi	1,3
40	Nghĩa trang xã Phú Mỹ	NT39	675653 1217070	Tân Phú Trung	Củ Chi	4,5
41	Nghĩa trang xã Phú Mỹ	NT40	674955 1212667	Tân Phú Trung	Củ Chi	1,3
42	Nghĩa trang xã Phú Mỹ	NT41	672939 1213378	Tân Phú Trung	Củ Chi	2,7
43	Nghĩa trang xã Phú Mỹ	NT42	671135 1216318	Tân Phú Trung	Củ Chi	2,3
44	Nghĩa trang xã Phú Mỹ	NT43	669912 1210100	Tân Phú Trung	Củ Chi	2,5
45	Nghĩa trang xã Phú Mỹ	NT44	669032 1210103	Tân Phú Trung	Củ Chi	2,1
46	Nghĩa trang xã Phú Mỹ	NT45	654941 1210207	Thái Mỹ	Củ Chi	2,2
47	Nghĩa trang xã Phú Mỹ	NT46	659554 1216038	Thái Mỹ	Củ Chi	0,7
48	Nghĩa trang xã Phú Mỹ	NT47	651766 1215171	Thái Mỹ	Củ Chi	6,5
49	Nghĩa trang xã Phú Mỹ	NT48	673660 1217075	Trung An	Củ Chi	2,0
50	Nghĩa trang xã Phú Mỹ	NT49	656869 1219859	Trung Lập Hạ	Củ Chi	1,5
51	Nghĩa trang xã Phú Mỹ	NT50	656756 1223938	Trung Lập Thượng	Củ Chi	2,0
52	Nghĩa trang Nguyễn Huệ	NT51	652002 1207350	Nhà Bè	Hóc Môn	0,57
53	Nghĩa trang Đình Văn Nghiêm	NT52	679991 1203065	Hải Thành	Quận 12	2,4
54	Nghĩa trang Phường 6	NT53	678695 1188834	Phường 6	Quận 6	1,1
55	Nghĩa trang Nguyễn Văn Rạng	NT54	660210 1202046	Định Châu	Tp Thủ Đức	1,9
56	Nghĩa trang Gác Đèn	NT55	669590 1203001	Bến Cháy	Tp Thủ Đức	18,8
57	Nghĩa trang xã Bình Trưng Đông	NT56	664186 1192063	Bình Trưng Đông	Tp Thủ Đức	1,4
58	Nghĩa trang Văn Đức - Phước Hải	NT57	660990 1193093	Bình Trưng Đông	Tp Thủ Đức	1,4
59	Nghĩa trang xã HCM	NT58	692907 1201633	Long Trường	Tp Thủ Đức	15,3
60	Nghĩa trang Phước An Văn	NT59	700073 1200003	Long Trường	Tp Thủ Đức	0,7
61	Nghĩa trang Chùa Bà, Thành	NT60	697748 1197288	Long Trường	Tp Thủ Đức	18,8
62	Nghĩa trang xã TP HCM	NT61	697667 1202792	Long Bình	Tp Thủ Đức	1,8
63	Nghĩa trang xã Phú Mỹ	NT62	696031 1202793	Tam Bình	Tp Thủ Đức	1,8

3. BẢNG TỔNG HỢP CHIỀU SÂU MÀU ĐẤT TRUNG BÌNH CÁC TẦNG CHỨA NƯỚC

TT	Quận/Huyện	Tầng q ₁	Tầng q ₂	Tầng q ₃	Tầng n ₁	Tầng n ₂	Tầng n ₃
1	Tp Thủ Đức	5	13	37	63	89	169
2	Q. Bình Tân	3	9	57	109	151	221
3	Q. Bình Thạnh	10	62	98	137	153	153
4	Q. Gò Vấp	13	38	103	139	146	165
5	Q. Phú Nhuận	6	36	89	127	163	163
6	Q. Tân Bình	10	40	83	129	156	156
7	Q. Tân Phú	10	41	84	138	155	161
8	Quận 1	12	44	87	139	160	160
9	Quận 10	12	44	87	139	160	160
10	Quận 5	14	46	88	141	161	161
11	Quận 4	12	44	86	138	153	153
12	Quận 6	13	45	87	139	161	161
13	Quận 8	12	44	86	138	153	153
14	Quận 7	10	39	87	136	152	153
15	Quận 9	10	15	03	02	125	152
16	Quận 11	12	44	87	139	160	160
17	Quận 12	12	40	81	133	151	151
18	Huyện Bình Chánh	3	6	56	107	153	214
19	Huyện Cần Giờ	26	70	126	127	177	244
20	Huyện Củ Chi	10	15	21	58	96	125
21	Huyện Hóc Môn	5	8	34	77	108	175
22	Huyện Nhà Bè	13	21	21	54	87	119

Vùng	Ký hiệu	Căn cứ pháp lý	Nội dung
Vùng không đánh giá			Vùng có nước dưới đất bị ô nhiễm.
Vùng hạn chế 1		Mục 6, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 16/2018/NĐ-CP	Khu vực có bài rác, bài chơn lấp, có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan từ 1.500 mg/l trở lên.
Vùng hạn chế 3		Mục 6, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 16/2018/NĐ-CP	Khu vực có bài rác, bài chơn lấp, có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan từ 1.500 mg/l trở lên, gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người và vi sinh vật.
Vùng hạn chế hỗn hợp vùng 1 & 3			Đã điều chỉnh và hệ thống cấp nước tập trung, đảm bảo nhu cầu sử dụng nước có vệ sinh an toàn, hàm lượng vi sinh lượng nước phù hợp với mục đích sử dụng nước.
Vùng không hạn chế khai thác			Chưa điều chỉnh có diện tích đất liền bề mặt của hệ thống cấp nước tập trung và sản xuất để cung cấp nước sạch.
Vùng hạn chế hỗn hợp vùng 1 & 3			Là vùng chống lún giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3.
Vùng hạn chế hỗn hợp vùng 2 & 3			Là vùng chống lún giữa vùng hạn chế 2 và vùng hạn chế 3.

II- CÁC KÝ HIỆU VÀ RANH GIỚI

II.1- Các ký hiệu

1-2	Bãi rác, bài chơn lấp chất thải	1-2	Nghĩa trang, nghĩa địa tập trung
1- Tên		1- Tên	
2- Diện tích (ha)		2- Diện tích (ha)	

● Vị trí có nguyên tố vi lượng vượt QCVN09-MT

II.2- Các đường ranh giới

—	Ranh giới miền - nhát, có TDS > 1.500mg/l	—	Ranh giới phân bổ tổng chất nước
—	Ranh giới phân bổ tổng chất nước	—	Ranh giới phân vùng hạn chế khai thác nước
—	Ranh giới phân vùng hạn chế khai thác nước	—	

III- CÁC KÝ HIỆU KHÁC

—	Đường giới xã	—	Đường đất liền
—	Đường giới huyện	—	Sông, suối
—	Đường giới tỉnh	—	Đường đồng mức địa hình và giá trị (m)
—	Đường nhựa	—	Điểm đo cao và giá trị (m)
—	Đường rải gạch đá	—	

CỦ QUẢN TRỊ ĐƯỢC

CỦ BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH

Kim theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày tháng năm

CỦ QUẢN TRỊ ĐƯỢC

Hội đồng thẩm định phương án "Lập danh mục hạn chế phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh"

Kim theo Quyết định số 3290/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022

CỦ QUẢN TRỊ ĐƯỢC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Kim theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày tháng năm

Tên bản vẽ: Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh - (theo chỉ dẫn của Phòng địa chất và địa chất)

Bản vẽ số: 03

Ngày: 24/01/2022

Người thành lập: TS. Cao Xuân Việt

Người kiểm tra: TS. Phạm Kim Trách

Chỉ định: TS. Đặng Văn Túc

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

LÊN BẢN QUẢN LÝ VÀ HẸP TRƯỞNG VÀ TÀI NGUYÊN SỬ DỤNG